

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Địa chỉ: 04 Trương Quang Giao T.P Quảng Ngãi

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

6 tháng năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TAI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.967.047.970	161.722.056.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		128.172.300.167	136.005.767.544
1. Tiền	111		13.672.300.167	15.505.767.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		114.500.000.000	120.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.068.184.513	10.223.089.922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.198.062.497	9.173.951.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		459.080.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		423.083.319	1.061.180.098
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.041.303)	(12.041.303)
IV. Hàng tồn kho	140		297.563.290	352.363.290
1. Hàng tồn kho	141		297.563.290	352.363.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		429.000.000	140.836.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		429.000.000	140.836.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.752.177.208	31.739.862.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		40.052.387.938	1.808.983.272
1. Tài sản cố định hữu hình	221		40.052.387.938	1.808.983.272
- Nguyên giá	222		44.017.366.674	4.915.365.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.964.978.736)	(3.106.382.038)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	29.153.218.027
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	29.153.218.027
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		699.789.270	777.661.395
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		699.789.270	777.661.395
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		197.719.225.178	193.461.919.450
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		78.649.957.835	50.773.757.734
I. Nợ ngắn hạn	310		78.649.957.835	50.773.757.734
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		534.302.100	908.526.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.040.680	20.045.905
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7.650.866.823	15.005.448.495
4. Phải trả người lao động	314		1.661.815.084	2.852.003.931
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.005.146.973	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		44.753.872	105.960.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (DP rủi ro trả thưởng)	321		58.161.018.000	31.012.578.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		591.014.303	869.194.603
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.069.267.343	142.688.161.716
I. Vốn chủ sở hữu	410		119.069.267.343	142.688.161.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.795.805.091	1.795.805.091
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.715.134.669	45.715.134.669
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.775.727.032	64.394.621.405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.946.460.296	16.979.923.602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.829.266.736	47.414.697.803
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		782.600.551	782.600.551
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		197.719.225.178	193.461.919.450

LẬP BẢNG

Nguyễn Đình Bưu

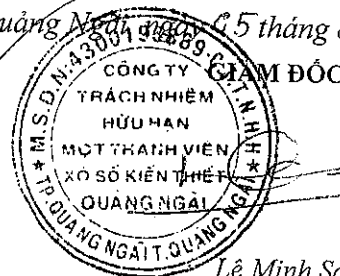
Nguyễn Đình Bưu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Viên

Phạm Văn Viên

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 8 năm 2018



Lê Minh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		138.239.588.948	127.529.581.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		138.239.588.948	127.529.581.027
4. Giá vốn hàng bán	11		117.499.632.562	108.478.803.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.739.956.386	19.050.777.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.413.763.028	1.875.751.405
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.440.150.094	9.961.338.430
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		11.713.569.320	10.965.190.102
12. Thu nhập khác	31		43.790.947	90.334.910
13. Chi phí khác	32		-	67.950
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		43.790.947	90.266.960
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		11.757.360.267	11.055.457.062
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.351.472.053	2.211.091.413
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.405.888.214	8.844.365.649
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			-
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-

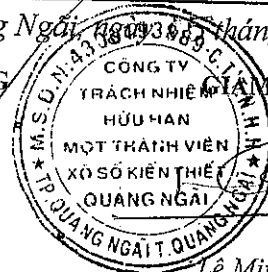
Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 8 năm 2019

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu

Phạm Văn Viên



Lê Minh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146.307.083.261	265.525.591.608
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(66.953.138.050)	(120.578.970.394)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.192.828.394)	(11.584.927.652)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.069.666.059)	(3.863.319.054)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.975.879.763	50.479.354.382
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(68.033.094.118)	(122.840.033.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.034.236.403	57.137.695.027
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(15.397.541.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.259.615.807	5.443.631.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.259.615.807	(9.953.909.675)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.127.319.587)	(18.583.021.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.127.319.587)	(18.583.021.913)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7.833.467.377)	28.600.763.439
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		136.005.767.544	107.405.004.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		128.172.300.167	136.005.767.544

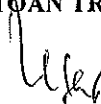
LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

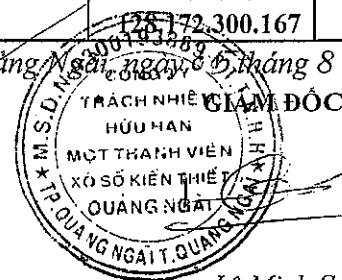
Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 8 năm 2019



Nguyễn Đình Bửu



Phạm Văn Viên



Lê Minh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
6 THÁNG năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1.1. Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
- 1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Phát hành vé XSKT
- 1.3. Ngành nghề kinh doanh : Phát hành vé XSKT
- 1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 465/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 3 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 4300193889 ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi, theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

II Kỳ kê toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 2.1. Kỳ kê toán năm: Theo niên độ năm dương lịch.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt nam (VNĐ)
- 2.3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung**IV Các chính sách kế toán áp dụng :****4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương như tiền:**

- Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá trị gốc, theo nguyên tắc xuất đích danh và hình thức áp dụng theo nguyên tắc kiểm kê thường xuyên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá (bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng), hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao áp dụng: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;

- Chi phí thuê địa điểm làm văn phòng giao dịch được phân bổ theo thời gian thuê;

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6. Trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập khi tỷ lệ trả thưởng thực tế thấp hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch theo quy định và dùng để chi trả khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

4.7. Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ và Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

4.8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi xác định chắc chắn lượng vé đã tiêu thụ được chuyển giao cho người mua và được xác nhận bằng Biên bản ghi nhận của Hội đồng giám sát xổ số.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi về hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN:

- Trong năm căn cứ lợi nhuận phát sinh của từng quý, đơn vị tạm tính kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành, cuối năm điều chỉnh lại theo số liệu phát sinh thực tế cả năm.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I Nguồn vốn kinh doanh	31.795.805.091	-	-	31.795.805.091
Trong đó: <i>Vốn đầu tư CSH</i>	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
II. Các quỹ	45.715.134.669	-	-	45.715.134.669
1. Quỹ Đầu tư phát triển	45.715.134.669		-	45.715.134.669
III. Nguồn vốn đầu tư XDCB	782.600.551	-	-	782.600.551
TỔNG CỘNG	73.172.540.311	-	-	78.293.540.311

Người lập biểu

Nguyễn Đình Bửu

Nguyễn Đình Bửu

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 8 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Văn Viên

Phạm Văn Viên

Giám đốc



Lê Minh Sơn

Lê Minh Sơn